

Bản án số: 100/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2019.

V/v tranh chấp “Ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Vũ Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Phước Công.

2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 256/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang

Địa chỉ liên lạc: tổ 29, ấp 3, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh L1 do quen biết được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2007, anh chị có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang. Anh chị sống chung hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, anh L1 có quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, hai bên gia đình không dàn xếp, anh chị không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh L1.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Trung T, sinh ngày 26.02.2008, Nguyễn T Đ, sinh ngày 01.01.2013, hiện cháu T, cháu Đ sống chung với anh L1. Khi ly hôn, chị L đồng ý để anh L1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L xác định không có.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L xác định không có.

Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ cho anh Nguyễn Văn L1 đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng anh L1 vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án.

Tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Chị Nguyễn Thị L khởi kiện anh Nguyễn Văn L1 cư trú ấp Mỹ Trung, xã M, huyện C, tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L1.

[2]. *Về hôn nhân*: Chị L và anh L1 sống chung với nhau vào năm 2007 anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống do anh, chị bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cãi, anh L1 có quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Chị và anh L1 không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay, như vậy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung giữa chị và anh L1 không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị L yêu cầu ly hôn với anh L1, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình “ Khi vợ hoặc chồng xin ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn....” Tại phiên tòa, chị L xác định tình cảm không còn. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

[3]. *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Trung T, sinh ngày 26.02.2008, Nguyễn T Đ, sinh ngày 01.01.2013, hiện nay sống chung với anh L1. Khi ly hôn, chị L đồng ý để anh L1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T, cháu Đ. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của con chưa T niên, hiện nay cháu Đ, cháu T sống ổn định với anh L1 vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Trong quá trình làm việc Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến và nguyện vọng của cháu T thì cháu có nguyện vọng sống với anh L1, chị L cũng không có ý kiến phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Đ, cháu T cho anh L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều

81 Luật hôn nhân và gia đình “ Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con ; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị Nguyễn Thị L không cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh L1 vắng mặt cũng không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận chị L xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu L1 pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị L và anh L1 trong thời kỳ hôn nhân thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[7]. *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 228, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn L1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2012, quyển 01 ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Anh Nguyễn Văn L1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trung T, sinh ngày 26.02.2008, Nguyễn T Đ, sinh ngày 01.01.2013. Chị Nguyễn Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh L1 cùng các T viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận chị L xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu L1 pháp luật nêu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị L và anh L1 thì anh, chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012751 ngày 11/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Chị Nguyễn Thị L không phải nộp thêm.

Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn

